

TÁC ĐỘNG CỦA TỶ GIÁ ĐẾN NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ CHỐT TỪ TRUNG QUỐC VÀO VIỆT NAM

Nguyễn Quang Dong

Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: dongnqneu@gmail.com

Trần Thị Hà

Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

Email: thienha1111@gmail.com

Ngày nhận: 01/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 5/9/2016

Ngày duyệt đăng: 15/9/2016

Tóm tắt:

Việt Nam nhập siêu ngày càng lớn trong quan hệ thương mại với Trung Quốc trong 10 năm gần đây. Trong bối cảnh đó, có nhiều tranh luận khác nhau về ảnh hưởng và vai trò của tỷ giá đến thương mại giữa hai nước. Sử dụng mô hình ARDL, nghiên cứu này xem xét tác động của tỷ giá VND/CNY đến giá trị nhập khẩu của 31 nhóm hàng hóa (chiếm 95% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc). Kết quả cho thấy chỉ có 14 ngành (chiếm 23% kim ngạch nhập khẩu) có giá trị nhập khẩu co dãn trong dài hạn với tỷ giá và phần lớn là co dãn âm, hàm ý sự mất giá của VND so với CNY sẽ làm giảm nhập khẩu trong các ngành này. Nói cách khác, công cụ tỷ giá không phát huy được nhiều tác dụng trong việc kiểm chế nhập khẩu từ Trung Quốc, đặc biệt là đối với nhóm hàng hóa trung gian. Đây là một chỉ báo đáng chú ý trên phương diện hiệu quả phối hợp giữa điều hành chính sách tiền tệ và chính sách thương mại của Việt Nam.

Từ khóa: Tỷ giá, Cán cân vãng lai, nhập khẩu, xuất khẩu, Việt Nam, Trung Quốc

Impact of exchange rate on imports of key goods from China to Vietnam

Abstract:

Vietnam suffered growing deficit in trade relation with China over the past decade. In the context, there are numerous studies on the impact of exchange rate on trade between the two countries. Using Autoregressive Distributed Lag (ARDL) model, this study aims at investigating the effects of VND/CNY exchange rate on import volume of 31 key goods (accounting for 95% of total import volume from China). Long-run results indicate that impact of exchange rate on import volume is found to be statistically significant in 14 categories (account for 23% total import volume) and negative relationship is showed in most of cases, implying that depreciation of VND tends to reduce imports of these goods. In other words, exchange rate is likely to be ineffective to restrain imports from China, particularly for intermediate goods (the biggest component in total import volume). This is noticeable signal in terms of efficient coordination between the monetary and trade policy of Vietnam.

Keywords: Exchange rate; current account; import; export; Vietnam; China.

1. Giới thiệu

Trong vòng 10 năm trở lại đây, nhờ vị trí địa lý gần gũi và những chính sách hợp tác thúc đẩy thương mại giữa đôi bên, Trung Quốc đã vươn lên trở thành

đối tác thương mại số một của Việt Nam. Năm 2002, nhập khẩu từ Trung Quốc chỉ chiếm 8,9% tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam thì đến năm 2013 tỷ trọng đã tăng lên 27%. Trong khi đó, xuất khẩu sang

Trung Quốc chỉ chiếm ổn định khoảng 10% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong cùng thời kỳ. Trong giai đoạn 2000 - 2015, Việt Nam chỉ có được thặng dư thương mại với Trung Quốc trong vài năm đầu tiên, kể từ năm 2003 đến nay, cán cân thương mại chuyển hẳn sang thâm hụt với giá trị và tỷ trọng ngày càng lớn. Điều đáng nói là trong khi Việt Nam luôn đạt được xuất siêu với các thị trường các nước phát triển như Mỹ, Anh, Đức, Úc,... thì nhập siêu từ thị trường Trung Quốc khiến cho cán cân thương mại của Việt Nam thâm hụt dai dẳng. Do đó, muốn hạn chế nhập siêu của Việt Nam thì phải có những biện pháp thực sự hiệu quả để giảm thâm hụt thương mại với Trung Quốc (Phí Đăng Minh, 2010).

Diễn biến của tỷ giá đồng nhân dân tệ (CNY) trong giai đoạn gần đây cũng rất đáng chú ý. Đồng CNY bắt đầu phá mạnh lên đến 4,6% chỉ trong tháng 8/2015, và tính từ thời điểm đó cho đến tháng 8/2016, đồng CNY đã phá giá tổng hợp lên đến 10%. Sự mất giá mạnh của đồng CNY chắc chắn có ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam do đây là đối tác thương mại lớn nhất của nước ta. Câu hỏi được đặt ra là sự thay đổi tỷ giá này có tác động như thế nào đến năng lực cạnh tranh hàng hóa và thương mại của Việt Nam và tỷ giá VND liệu có nên thay đổi để đối phó với sự biến động của đồng CNY hay không. Ý kiến của giới chuyên gia kinh tế về vấn đề này cũng khá đa dạng. Nguyễn Đức Độ (2015) cũng cho rằng khi đồng CNY giảm giá, xuất khẩu của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực do hàng hóa của Việt Nam kém cạnh tranh hơn, và khi xuất khẩu của Việt Nam bị giảm về tổng thể, nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc cũng sẽ lại giảm theo. Trong khi đó, Phạm Thế Anh (2015) cho rằng tác động của sự phá giá tiền tệ của Trung Quốc tới thương mại của Việt Nam là tích cực hay tiêu cực còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, cần phải thận trọng và đòi hỏi các nghiên cứu thực nghiệm thuyết phục và chi tiết đến từng ngành, từng nhóm hàng.

Từ những luận điểm nêu trên, nghiên cứu này sẽ đánh giá mối quan hệ giữa tỷ giá và nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam trong những ngành hàng chủ chốt. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho việc điều chỉnh chính sách phù hợp với diễn biến tỷ giá hiện nay của đồng CNY, và về mặt dài hạn giải quyết vấn đề thâm hụt thương mại với Trung Quốc.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Mối quan hệ giữa tỷ giá và thương mại không phải là một chủ đề mới mẻ trong nghiên cứu kinh tế. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này và phần lớn tập trung vào tác động của tỷ giá đến tổng xuất khẩu/nhập khẩu của cả nền kinh tế dựa vào kiểm định điều kiện *Marshall-Lerner* (MLC) để xác định hệ số co giãn trên cơ sở hàm xuất khẩu và hàm cầu nhập khẩu. Theo MLC, cán cân thương mại được cải thiện khi tổng của hệ số co giãn giá trị nhập khẩu và xuất khẩu lớn hơn 1.

Trong nghiên cứu gần đây, Baek (2013) cũng chỉ ra rằng các nghiên cứu liên quan đến mối quan hệ giữa tỷ giá và thương mại thường có 3 cách tiếp cận khác nhau về mặt số liệu: *Thứ nhất*, cách tiếp cận dựa trên số liệu tổng giá trị thương mại hay xuất khẩu, nhập khẩu của cả nền kinh tế. *Thứ hai*, cách tiếp cận dựa trên số liệu tổng giá trị thương mại ở mức độ song phương. *Thứ ba*, cách tiếp cận dựa trên việc xem xét số liệu về giá trị thương mại theo từng ngành riêng biệt.

Tuy nhiên, với cách tiếp cận thứ nhất và thứ hai, các tác giả đưa ra những kết luận khác nhau hoặc trái ngược nhau về tác động của tỷ giá đến thương mại và những tranh luận gần đây thì cho rằng sự khác nhau hay trái ngược các kết luận là do cách tiếp cận về mặt số liệu. Những tranh luận này cho rằng việc lấy số liệu là tổng giá trị thương mại đã làm sai lệch đi các kết luận bởi vì tác động tỷ giá hối đoái có ý nghĩa với một số ngành công nghiệp hay hàng hóa này nhưng không tác động hoặc tác động không đáng kể hay tác động ngược chiều với những hàng hóa hay ngành công nghiệp khác, tùy thuộc vào nhóm hàng hóa nào lấn át hơn.

Bahmani-Oskooee & Ardalani (2006) là nghiên cứu đầu tiên mà loại bỏ nhược điểm của cách tiếp cận thứ nhất và thứ hai như nói ở trên, nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa dòng thương mại của Mỹ và phần còn lại của thế giới. Kết quả cho thấy giảm giá đồng USD sẽ kích thích xuất khẩu của nhiều ngành công nghiệp Mỹ, trong khi đó nó không có tác động đáng kể đến nhập khẩu ở hầu hết các ngành công nghiệp. Gần đây hơn, Baek (2014) ước lượng tác động của tỷ giá hối đoái đối với thương mại song phương giữa Hàn Quốc và Mỹ. Kết quả cho thấy, các ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực của Hàn Quốc chịu ảnh hưởng đáng kể từ biến động tỷ giá, trong cả dài hạn và ngắn hạn, ngược lại nhập khẩu không nhạy cảm với những thay đổi của những yếu tố trên.

Sử dụng cách tiếp cận định lượng để nghiên cứu về vai trò và tác động của tỷ giá đến thương mại ở Việt Nam ngày càng thu hút được sự chú ý của giới học giả Việt Nam. Một số nghiên cứu điển hình bao gồm: Vũ Quốc Huy & cộng sự (2011); Phạm Thị Tuyết Trinh (2012); Phạm Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Đức Thịnh (2013); Mai Thị Cẩm Tú (2015), hầu hết các nghiên cứu này đã kết luận rằng xuất nhập khẩu của Việt Nam ít nhiều bị ảnh hưởng đáng kể bởi tỷ giá.

Tuy nhiên, ngoài nghiên cứu của Vũ Quốc Huy & cộng sự (2011) và Mai Thị Cẩm Tú (2015), chưa có nghiên cứu nào ước lượng tác động tỷ giá đến thương mại song phương của Việt Nam với các đối tác mà tính cụ thể đến từng ngành. Dù vậy, nghiên cứu của Vũ Quốc Huy & cộng sự (2011) cũng chưa tính đến quan hệ giữa tỷ giá và thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc - một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, và cũng chưa tính được tác động của biến động tỷ giá đến thương mại song phương và nhập khẩu, một kênh tác động cực kỳ quan trọng đến cán cân thương mại của Việt Nam. Nghiên cứu của Mai Thị Cẩm Tú (2015) thì chỉ tập trung vào duy nhất ngành thủy sản sang hai thị trường Mỹ và Nhật.

Vì vậy đóng góp của nghiên cứu này sẽ bổ sung cho các nghiên cứu nêu trên trong việc xem xét ảnh hưởng tỷ giá đến nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc, từ đó rút ra những hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của các chính sách tiền tệ của Việt Nam. Đặc biệt, nghiên cứu này tiến hành ước lượng tác động của tỷ giá đến nhập khẩu ở từng ngành hàng, cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho việc điều chỉnh chính sách phát triển các ngành hàng công nghiệp tận dụng các lợi thế, trong đó có yếu tố tỷ giá.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận biên của mô hình tự hồi quy trễ phân phối (*Autoregressive Distributed Lag* - ARDL) để ước lượng tác động của tỷ giá và biến động của tỷ giá đến xuất khẩu và nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc. Phương pháp này được phát triển bởi Pesaran & Shin (1999), sau đó được tiếp tục mở rộng bởi Pesaran & cộng sự (2001), đặc biệt được áp dụng nghiên cứu về quan hệ giữa tỷ giá và thương mại như của Bahmani-Oskooee & Xu (2013) hay Baek (2013) và Baek (2014). Nghiên cứu này sẽ ứng dụng cách tiếp cận trong các nghiên cứu nêu trên để xem xét tác động

của tỷ giá và biến động tỷ giá đến xuất khẩu, nhập khẩu theo các ngành giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Mô hình cơ bản để ước lượng tác động của tỷ giá và biến động tỷ giá đến xuất khẩu và nhập khẩu có dạng như sau:

$$\ln IM_{it}^{vm} = a_0 + b_1 \ln Y_t^{vm} + b_2 \ln ER_t + b_3 \ln V_t + \mu_t \quad (1)$$

Trong đó, IM là nhập khẩu của các ngành, hàng Trung Quốc vào Việt Nam, Y là thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam, ER là tỷ giá theo tháng, V là biến động tỷ giá. Từ mô hình cơ bản, Pesaran & cộng sự (2001) đưa ra dạng hiệu chỉnh sai số của mô hình (1) như sau:

$$\Delta \ln IM_{it}^{VN} = \beta_0 + \sum_{k=1}^{n1} \beta_{1k} \Delta \ln IM_{i,t-k} + \sum_{k=0}^{n2} \beta_{2k} \Delta \ln Y_{t-k}^{VN} + \sum_{k=0}^{n3} \beta_{3k} \Delta \ln ER_{t-k} + \sum_{k=0}^{n4} \beta_{4k} \Delta \ln V_{t-k}$$

$$+ b_0 \ln IM_{i,t-1} + b_1 \ln Y_{t-1}^{VN} + b_2 \ln ER_{t-1} + b_3 \ln V_{t-1} + v_t \quad (2)$$

Trong phương trình dạng hiệu chỉnh sai số trên thì k thể hiện độ trễ của các biến trong mô hình, hệ số β_{ik} cho biết ảnh hưởng trong ngắn hạn của các biến tỷ giá, thu nhập và biến động tỷ giá đến nhập khẩu. Trong khi đó, hệ số b_j thể hiện ảnh hưởng dài hạn của các biến đến nhập khẩu. Các bước thực hiện mô hình và tính toán các hệ số ngắn hạn và dài hạn sẽ được trình bày cụ thể trong phần tiếp theo

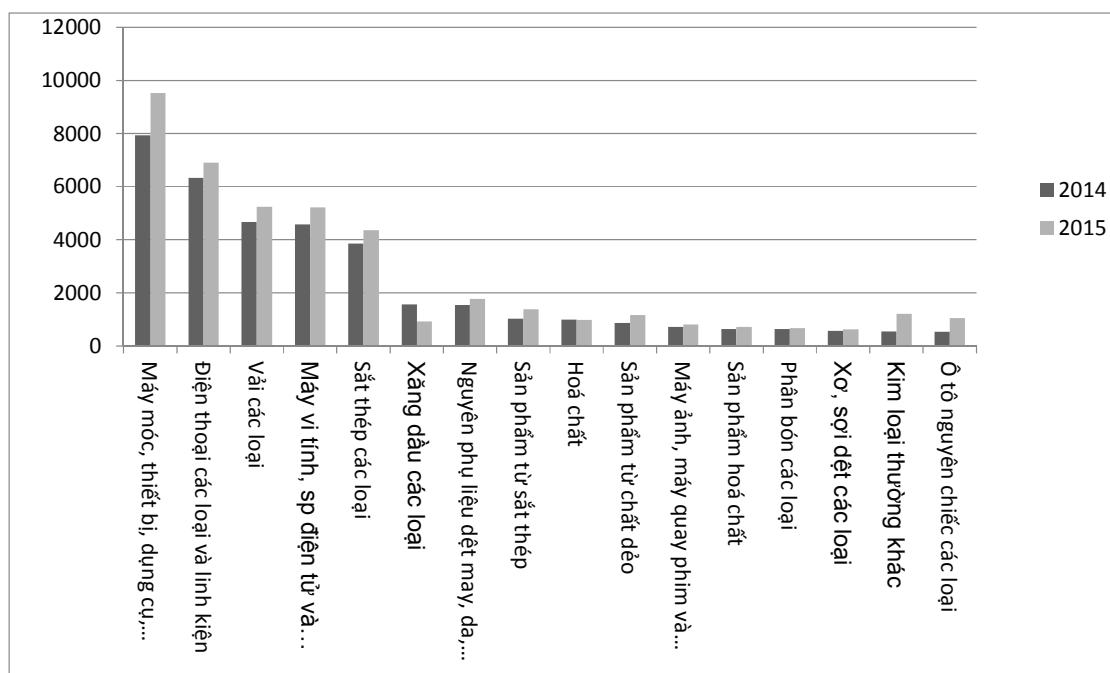
2.3. Nguồn số liệu

Để ước lượng mô hình ARDL, tác giả sử dụng số liệu tháng cho giai đoạn 2007- 2015, trong đó số liệu xuất khẩu và nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc theo các ngành hoặc mặt hàng được lấy từ Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn). Nghiên cứu sử dụng biến chỉ số sản xuất công nghiệp là *proxy* thay cho biến thu nhập (IND). Có hai lý do để chọn biến này: (i) không có số liệu thống kê thu nhập theo tháng và (ii) tỷ trọng của công nghiệp trong GDP là lớn nhất.

Đối với số liệu nhập khẩu, nghiên cứu xem xét 31 nhóm mặt hàng nhập khẩu hàng đầu (gồm 30 nhóm đã xét trong phần giới thiệu và nhóm hàng thủy sản) chủ yếu của Trung Quốc vào Việt Nam (chiếm gần 94% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu theo số liệu năm 2014).

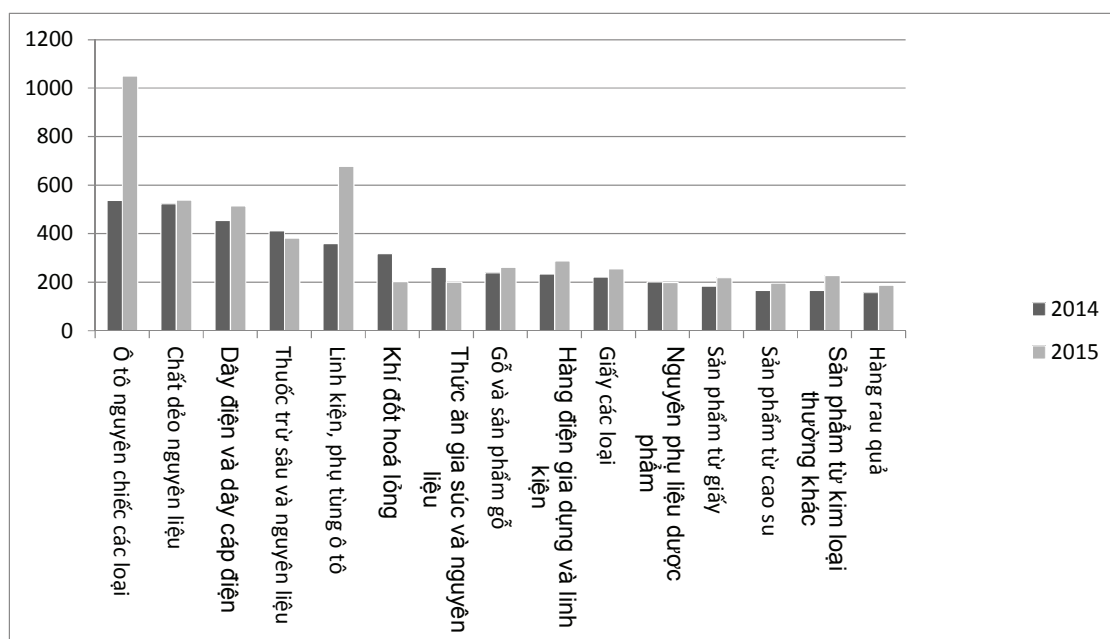
Biến tỷ giá (NER) được tính dựa trên tỷ giá chéo danh nghĩa theo tháng giữa VND và CNY. Biến động tỷ giá (VO) theo tháng tính toán dựa trên độ lệch chuẩn của chuỗi tỷ giá ngày.

Hình 1: Trị giá nhập khẩu của 16 nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong năm 2014 và 2015 (Đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 2: Trị giá nhập khẩu của 15 nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn tiếp theo trong năm 2014 và 2015 (Đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khái quát về thực trạng nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc

Trong các mặt hàng mà Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc, có khá nhiều mặt hàng đạt kim ngạch trên 100 triệu USD, trong đó có 9 nhóm mặt hàng

đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD năm 2014, con số này tăng lên 10 mặt hàng năm. Phần lớn các mặt hàng này đều thuộc nhóm hàng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam. Hình 1 trình bày giá trị nhập khẩu của 16 nhóm hàng chiếm giá trị lớn nhất trong hai năm 2014 và 2015, và Hình 2

trình bày 15 nhóm hàng tiếp theo.

Nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng là nhóm nhập khẩu hàng đầu từ Trung Quốc trong hai năm 2014 và 2015 với trị giá là 7,9 tỷ USD và 9,2 tỷ USD lần lượt trong hai năm.

Nhóm hàng vải các loại và nguyên, phụ liệu dệt may, da, giày cũng là hai trong những nhóm hàng hóa trong top 10 nhóm nhập khẩu nhiều nhất từ Trung Quốc. Trong năm 2015, Việt Nam đã nhập từ Trung Quốc 4,6 tỷ USD giá trị nhóm hàng vải các loại, tăng 12,3% so với năm 2014, nhóm nguyên phụ liệu dệt may và da, giày cũng tăng 14,7% đạt 1,5 tỷ USD trong 2015.

Hình 2 trình bày 15 mặt hàng nhập khẩu lớn tiếp theo, và cũng cho thấy phần lớn vẫn là các mặt hàng nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất như chất dẻo nguyên

liệu; linh kiện, phụ tùng ô tô; khí đốt hóa lỏng; gỗ và sản phẩm gỗ; nguyên phụ liệu dược phẩm,...

Nhìn chung, phân tích khái quát các mặt hàng nhập khẩu chủ chốt từ Trung Quốc vào Việt Nam cho thấy khả năng cạnh tranh của hàng hóa nước này khá cao nên phù hợp với nhu cầu của Việt Nam, đặc biệt là với nhóm hàng hóa nguyên liệu đầu vào cho sản xuất kinh doanh, cung cấp máy móc thiết bị phụ tùng cũng như với tư cách hàng tiêu dùng nhiều chủng loại đa dạng.

3.2. Kiểm định nghiệm đơn vị, độ trễ tối ưu và kết quả kiểm định đường bao (Bound test)

Việc kiểm tra tính dừng được thực hiện thông qua kiểm định nghiệm đơn vị (*Unit root test*) đối với các biến trong mô hình (1). Nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn kiểm định ADF (*Augmented Dickey-Fuller*)

Bảng 1: Kết quả kiểm định đồng tích hợp

Thứ tự	Sản phẩm	F_statistic	etc	
17	Chất dẻo nguyên liệu	19,729	-0,391***	(-4,60)
9	Hoá chất	15,612	-0,438***	(-4,12)
21	Khí đốt hoá lỏng	12,248	-0,735***	(-6,86)
15	Kim loại thường khác	4,531	-0,354***	(-3,72)
20	Linh kiện, phụ tùng ô tô	5,024	-0,376***	(-4,37)
13	Phân bón các loại	9,547	-0,457***	(-5,37)
5	Sắt thép các loại	7,673	-0,254***	(-3,91)
22	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	5,555	-0,343***	(-4,42)
19	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	5,79	-0,433***	(-4,71)
3	Vải các loại	6,91	-0,566***	(-5,18)
14	Xơ, sợi dệt các loại	12,599	-0,309***	(-4,04)
31	Hàng rau quả	11,999	-0,657***	(-6,28)
32	Hàng thủy sản	14,348	-0,733***	(-7,32)
16	Ô tô nguyên chiếc các loại	6,382	-0,373***	(-4,68)
18	Dây điện và dây cáp điện	11,334	-1,369***	(-6,49)
25	Giấy các loại	5,093	-0,227**	(-2,83)
23	Gỗ và sản phẩm gỗ	7,787	-0,716***	(-4,96)
24	Hàng điện gia dụng và linh kiện	5,735	-1,359***	(-4,40)
11	Máy ảnh	4,986	-4,140**	(-4,44)
4	Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	9,067	-0,371**	(-3,22)
12	Sản phẩm hoá chất	13,133	-0,790***	(-7,14)
29	Sản phẩm từ cao su	46,363	-0,775***	(-8,48)
28	Sản phẩm từ giấy	55,699	-0,861***	(-12,37)
30	Sản phẩm từ kim loại thường khác	13,275	-0,847***	(-7,23)
5	Sản phẩm từ sắt thép	24,699	-0,790***	(-9,26)

Ghi chú: *, **, *** là hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng 1%, 2,5%, 5%;

và PP (*Phillip Perron*). Kết quả cho thấy hầu hết các biến là chuỗi dừng bậc 0 hoặc bậc 1 thỏa mãn điều kiện cần của mô hình ARDL. Việc lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình (2) được dựa trên giá trị các tiêu chuẩn AIC thu được từ việc ước lượng không giới hạn các mô hình ARDL. Trên cơ sở so sánh các tiêu chuẩn này thì độ trễ tối ưu cho các mô hình nghiên cứu được xác định.

Kiểm định đường bao (*Bound test*) là bước đầu tiên của thủ tục ARDL, để xác định việc tồn tại hay không mối quan hệ đồng liên kết (mối quan hệ dài hạn) giữa các biến. Nếu tồn tại mối quan hệ dài hạn, tiến hành ước tính các hệ số dài hạn và ngắn hạn dựa vào mô hình ECM trên cơ sở tiếp cận ARDL.

Kết quả kiểm định đồng liên kết của 32 ngành cho thấy hầu hết có tồn tại đồng tích hợp giữa các biến trong dài hạn (Bảng 1). Tuy nhiên, có một số ngành hàng không tồn tại đồng tích hợp trong dài hạn bao gồm: cao su; nguyên phụ liệu dệt may, da, giày; nguyên phụ liệu dược phẩm; xăng dầu; điện thoại và linh kiện; máy móc, thiết bị; sản phẩm chất dẻo.

3.3. Kết quả ước lượng hệ số ngắn hạn của mô hình

Kết quả ước lượng hệ số ngắn hạn được trình bày trong Bảng 2 cho thấy trong 31 ngành hàng nhập khẩu xem xét chỉ có 5 ngành có dẫn với tỷ giá trong ngắn hạn (chỉ trình bày kết quả mặt hàng có dẫn với tỷ giá), trong khi đó trong dài hạn có 14 ngành có dẫn với tỷ giá (bảng 3). Điều này cho thấy, trong ngắn hạn nhập khẩu từ Trung Quốc ít có dẫn với tỷ giá nói chung và so sánh với trong dài hạn nói riêng. Các nhóm mặt hàng có tác động của tỷ giá trong ngắn hạn bao gồm: hóa chất; khí đốt hóa lỏng; thức ăn gia súc và nguyên liệu; thuốc trừ sâu và nguyên liệu; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện. Tuy nhiên, những ngành hàng này cũng chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 6%) trong kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc của Việt Nam. Hầu hết các hệ số ngắn hạn của tỷ giá đều mang dấu dương trừ nhóm hàng khí đốt hóa lỏng, điều này có ý nghĩa rằng trong ngắn hạn sự mất giá của VND sẽ có ảnh hưởng tích cực đến nhập khẩu các mặt hàng này từ Trung Quốc.

Bảng 2: Kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn

Sản phẩm	Variable	lag order							
		0		1		2		3	
Hóa chất	$\Delta \ln hc$			-0,337**	(-3,23)	-0,181*	(-2,05)		
	$\Delta \ln NER$	3,753**	(-2,7)	2,659	(-1,98)				
	$\Delta \ln IND$								
	$\Delta \ln VO$								
Khí đốt hoá lỏng	$\Delta \ln khi$								
	$\Delta \ln NER$	-3,541	(-1,62)	-2,077	(-0,93)	-5,444*	(-2,53)		
	$\Delta \ln IND$	1,609***	(-3,81)	0,943*	(-2,3)	0,258	(-0,73)	0,647*	(-2,2)
	$\Delta \ln VO$	-0,0643	(-1,39)	-0,0766*	(-2,02)	0,0652*	(-2,49)		
Máy ảnh	$\Delta \ln mayanh$			1,825*	(-2,47)	1,567*	(-2,51)		
	$\Delta \ln NER$	61,94	(-2,25)	46,03*	(-2,51)	16,96	(-1)		
	$\Delta \ln IND$	-7,178	(-2,13)	-4,819*	(-2,39)	-5,193*	(-2,68)		
	$\Delta \ln VO$	1,624*	(-3,28)	1,193*	(-2,59)	0,656	(-1,510)	0,173	(-0,8)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	$\Delta \ln tags$			0,195	(-1,92)				
	$\Delta \ln NER$	1,133	(-0,35)	-5,656	(-1,76)	-0,767	(-0,23)	6,660*	(-2,14)
	$\Delta \ln IND$	-0,11	(-0,23)	1,454***	(-3,62)				
	$\Delta \ln VO$								
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	$\Delta \ln hc$			0,269*	(-2,31)				
	$\Delta \ln NER$	4,526*	(-2,07)	1,448	(-0,65)	-5,311*	(-2,36)		
	$\Delta \ln IND$	0,193	(-0,57)	-0,425	(-1,41)				
	$\Delta \ln VO$	0,0601	(-1,1)	0,0452	(-0,95)	0,100*	(-2,45)	0,048	(-1,61)

Ghi chú: *, **, *** là hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng 1%, 2,5%, 5%.

Bảng 3: Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn của mô hình nhập khẩu

Sản phẩm	$\Delta \ln \text{NER}$		$\Delta \ln \text{VO}$		$\Delta \ln \text{IND}$		Constant		Thứ tự
Khí đốt hoá lỏng	4,034***	(-4,84)	0,149	(-1,95)	-1,343*	(-2,37)	-10,45**	(-3,01)	21
Sản phẩm từ kim loại thường khác	1,075	(-1,89)	-0,0285	(-1,11)	2,220***	(-5,51)	-8,812**	(-3,27)	30
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	0,962	(-0,87)	-0,116	(-0,82)	0,288	(-0,32)	-0,227	(-0,09)	19
Dây điện và dây cáp điện	1,405*	(-2,51)	0,00437	(-0,17)	2,433***	(-6,16)	-17,41**	(-3,41)	18
Giấy các loại	-8,434*	(-2,55)	-0,245	(-1,43)	8,815***	(-3,6)	7,264**	(-3,21)	25
Gỗ và sản phẩm gỗ	-0,978	(-1,77)	-0,109*	(-2,03)	1,938***	(-4,29)	4,961*	(-2,32)	23
Hoá chất	-1,018	(-1,13)	-0,00289	(-0,07)	2,448***	(-3,58)	3,349*	(-2,45)	9
Linh kiện, phụ tùng ô tô	-6,102**	(-2,73)	0,0741	(-0,65)	5,973**	(-3,26)	11,97**	(-2,68)	20
Phân bón các loại	-2,846	(-1,86)	-0,0757	(-0,70)	2,956*	(-2,5)	8,626*	(-2,55)	13
Sắt thép các loại	-6,643**	(-2,65)	-0,496*	(-2,31)	5,673**	(-3,2)	8,164**	(-3,32)	5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	-2,099	(-0,96)	0,152	(-1,28)	3,391*	(-2,02)	4,219	(-1,14)	22
Ô tô nguyên chiếc các loại	-10,54***	(-4,05)	-0,556*	(-2,14)	8,947***	(-4,37)	16,79**	(-3,04)	16
Hàng thủy sản	-2,962	(-1,91)	-0,0311	(-0,44)	5,396***	(-4,95)	3,881	(-0,66)	32
Máy ảnh	-21,33**	(-3,88)	-0,455***	(-5,58)	1,576	(-1,95)	707,4*	(-3,1)	11

*Ghi chú: *, **, *** là hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng 1%, 2,5%, 5%; hệ số in đậm/ngiêng có ý nghĩa thống kê 10%.*

3.4. Kết quả ước lượng hệ số dài hạn của mô hình

Kết quả ước lượng hệ số dài hạn của mô hình cho thấy có 14 nhóm hàng nhập khẩu từ Trung Quốc có dẫn với tỷ giá (Bảng 3 chỉ trình bày kết quả của mô hình các mặt hàng có tác động bởi tỷ giá trong dài hạn, ngắn hạn). Dấu hệ số dài hạn là khác nhau tùy từng nhóm ngành hàng nhưng chủ yếu là dấu âm, có nghĩa là khi VND mất giá so với CNY thì dẫn đến giá trị nhập khẩu những mặt hàng này từ Trung Quốc cũng giảm.

Đối với nhóm hàng hóa trung gian (đầu vào của ngành sản xuất khác), kết quả cho thấy các mặt hàng quan trọng tức là chiếm tỷ trọng lớn trong nhập khẩu từ Trung Quốc lại không có dẫn hoặc không tìm thấy bằng chứng cho thấy có co dẫn với tỷ giá bao gồm: máy móc thiết bị phụ tùng; vải các loại, sắt thép; nguyên phụ liệu dệt may, da, giày; nguyên phụ liệu dược phẩm; xăng dầu; xơ sợi dệt. Trong khi đó, hầu hết các ngành hàng có dẫn với tỷ giá lại chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong tổng kim ngạch nhập khẩu và phần lớn là co dẫn âm trừ mặt hàng khí đốt hóa lỏng, thuốc trừ sâu và nguyên liệu (Đề thấy rõ điều này có thể so sánh kết quả Bảng 1, Bảng 2 với Hình 1 và Hình 2).

Các nhóm hàng như gỗ, giấy, linh kiện ô tô hay dây điện và dây cáp điện có dẫn âm khá cao với tỷ giá, chẳng hạn với mặt hàng linh kiện, phụ tùng ô tô

hệ số của biến tỷ giá cho thấy trong dài hạn tỷ giá tăng 1% (VND mất giá so với CNY) sẽ làm giảm nhập khẩu mặt hàng này là 6,1% với mức ý nghĩa thống kê 97%. Tương tự đối với các ngành hàng giấy là 8,4%, sắt thép là 6,6%. Kết quả này phản ánh năng lực thay thế của các nhóm hàng này của sản xuất trong nước (như dây điện, cáp điện) hoặc nhập khẩu từ các thị trường khác (linh kiện ô tô có thể nhập khẩu thay thế từ Thái Lan).

Đối với nhóm hàng mặt hàng thứ hai, là nhóm hàng mà hàng hóa nhập khẩu được sử dụng cho tiêu dùng hàng hóa cuối cùng và nhóm này chiếm tỷ trọng nhỏ trong nhập khẩu và các mặt hàng được xem xét trong nghiên cứu bao gồm ô tô nguyên chiếc, dược phẩm, hàng rau quả, thủy sản. Kết quả cho thấy, trong dài hạn mặt hàng ô tô và thủy sản có dẫn khá cao với tỷ giá còn hàng rau quả nhập từ Trung Quốc không có dẫn với tỷ giá trong dài hạn. Hệ số dài hạn của biến tỷ giá là -10,54 cho thấy khi VND giảm giá 1% sẽ làm giảm nhập khẩu ô tô nguyên chiếc từ Trung Quốc 10,54% với mức ý nghĩa thống kê cao (mức ý nghĩa 99%), trong khi đó hàng thủy sản có dẫn -2,962% với tỷ giá với mức ý nghĩa thống kê không cao (mức ý nghĩa 90%).

Với các nhóm mặt hàng mà sử dụng có thể cho sản xuất hoặc tiêu dùng cuối cùng thì hầu hết các mặt hàng này không có dẫn hay không thấy bằng chứng sự co dẫn nhập khẩu với tỷ giá như các mặt

hàng điện gia dụng và linh kiện; sản phẩm hóa chất; sản phẩm cao su; sản phẩm sắt thép; sản phẩm chất dẻo, sản phẩm từ giấy; máy vi tính và linh kiện... Như vậy, kết quả ước lượng hệ số ngắn hạn trên có thể thấy trong 15 nhóm hàng nhập khẩu hàng đầu từ Trung Quốc chỉ có 4 nhóm mặt hàng có dẫn với tỷ giá tính trong ngắn hạn hoặc dài hạn. Chủ yếu các nhóm hàng có dẫn với tỷ giá nằm trong 16 nhóm ngành hàng nhập khẩu tiếp theo (xem Hình 2).

Biến thu nhập (IND) có hệ số dương và có nghĩa thống kê trong hầu hết các mô hình. Điều này cho thấy thu nhập thực tế có ảnh hưởng đến cầu hàng hóa Trung Quốc trong dài hạn. Trong đó mặt hàng ô tô và giấy là có co dẫn với thu nhập cao nhất, thu nhập tăng lên 1% sẽ làm nhập khẩu ô tô nguyên chiếc tăng 8.9%, mặt hàng giấy cũng tăng 8,8%.

Đối với biến biến động tỷ giá (VO), kết quả ước lượng cho thấy hệ số của biến này không có ý nghĩa thống kê trong hầu hết các trường hợp, điều này cho biết rằng dường như những cú sốc về tỷ giá không có ảnh hưởng đến nhập khẩu trong phần lớn các ngành hàng từ Trung Quốc vào Việt Nam trong dài hạn. Biến VO hay cú sốc tỷ giá chỉ có tác động tiêu cực đến một số ngành bao gồm chất dẻo nguyên liệu, gỗ và sản phẩm từ gỗ, kim loại thường, ô tô nguyên chiếc và sắt thép.

Kết quả ước lượng hệ số trong cả dài hạn, ngắn hạn cho thấy, các nhóm hàng với tư cách là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất kinh doanh và cung cấp máy móc thiết bị phụ tùng lại không có dẫn với tỷ giá điều này cho thấy tính cạnh tranh cao của hàng hóa Trung Quốc ở thị trường Việt Nam, hơn nữa có thể giải thích bởi sự kém phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ ở thị trường nội địa. Mặt khác, doanh nghiệp Trung Quốc đã tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, theo đó doanh nghiệp Việt Nam buộc phải nhập khẩu nguyên liệu và bán thành phẩm từ Trung Quốc mà không quan tâm đến tỷ giá, đặc biệt là nguyên phụ liệu các ngành dệt may, giày da, linh kiện điện tử, máy vi tính và linh kiện... khiến cho quy mô nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc ngày càng gia tăng. Thực tế này sẽ gây ra những rủi ro và bất lợi lớn cho doanh nghiệp Việt Nam khi đứng trước những thay đổi khó lường trong chính sách và chế độ tỷ giá của Trung Quốc.

4. Kết luận và kiến nghị

Bài viết sử dụng mô hình ARDL để đánh giá tác động của tỷ giá đến nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam từ năm 2007 - 2015. Kết quả nghiên cứu

thực nghiệm cho thấy một số vấn đề nổi bật sau:

Thứ nhất, giá trị nhập khẩu trong ngắn hạn tỏ ra ít nhạy cảm với tỷ giá hơn so với trong dài hạn. Kết quả này là có thể dự báo trước do số liệu sử dụng ở đây là số liệu tháng, các đơn hàng xuất nhập khẩu thường phải ký kết trong một khoảng thời gian dài, nên biến động tỷ giá không kịp phản ánh hết trong các giao dịch.

Thứ hai, hơn nữa số ngành nghiên cứu không có dẫn hoặc không tìm thấy bằng chứng có dẫn với tỷ giá trong cả dài hạn và ngắn hạn. Kết quả này góp phần khẳng định hiện tượng phụ thuộc nhập khẩu của Việt Nam vào hàng hóa Trung Quốc. Tỷ giá là công cụ quan trọng, hiệu quả nhất trong việc điều tiết chính sách thương mại, sự vô hiệu hóa của công cụ này trong quan hệ giao thương với Trung Quốc cho thấy Việt Nam không có biện pháp phòng ngừa trước các cú sốc tỷ giá từ phía Trung Quốc.

Thứ ba, các ngành hàng là nguyên liệu đầu vào, vốn đóng góp phần lớn trong giá trị nhập khẩu, lại ít có dẫn với tỷ giá. Phát hiện này tiếp tục củng cố cho nhận định về sự phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc của các ngành sản xuất hàng xuất khẩu Việt Nam. Nếu xét đến thực tế đối tác nhập khẩu hàng nguyên liệu chủ yếu là các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, điều này cho thấy các doanh nghiệp này hoặc không có lựa chọn thay thế ngoài nhập khẩu từ Trung Quốc, doanh nghiệp Việt Nam không thay thế được, hoặc bản thân các doanh nghiệp FDI này luôn lựa chọn Trung Quốc là đối tác cung cấp cho họ.

Thứ tư, phần lớn các ngành hàng mà có dẫn với tỷ giá là có dẫn âm, có nghĩa là khi VND mất giá sẽ làm giảm giá trị nhập khẩu. Tuy nhiên những ngành hàng này lại chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong kim ngạch nhập khẩu. Thực tế cho thấy đây cũng là những mặt hàng mà doanh nghiệp Việt Nam có khả năng thay thế được (ví dụ dây điện, cáp điện, gỗ) hoặc nhập khẩu từ các nước khác trong ASEAN (giấy từ Indonesia, linh kiện ô tô từ Thái Lan).

Cuối cùng, biến động tỷ giá không có mối liên hệ rõ ràng nào với giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc. Kết quả này là hợp lý nếu xét đến thực tế việc điều hành chính sách tỷ giá của Việt Nam là tương đối neo cứng vào rổ tiền tệ cố định, biến động tỷ giá vì vậy là tương đối nhỏ, ngoài ra kết quả này cũng có thêm cho nhận định thứ nhất về đặc tính các giao dịch giữa các đối tác hai quốc gia dựa trên các hợp đồng dài hạn có tỷ giá được xác định trước.

Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm giúp phần nào giải thích bức tranh nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc. Phần lớn tỷ trọng nhập khẩu là đến từ nhóm hàng nguyên vật liệu cho các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu khác của Việt Nam. Điểm tích cực là tỷ trọng của nhóm hàng này tăng trưởng đều đặn phản ánh vai trò ngày càng tăng của Việt Nam trong chuỗi sản xuất khu vực và toàn cầu. Điểm tiêu cực là tỷ giá không có nhiều tác động đến nhóm hàng này phản ánh doanh nghiệp Việt Nam không có năng lực sản xuất thay thế, kể cả thị trường nhập khẩu thay thế cũng không có. Do đó, có thể khẳng định trong ngắn hạn, chưa có giải pháp khả thi để hạn chế nhập siêu với Trung Quốc. Bên cạnh đó, cũng phải nhắc đến các mặt hàng Việt Nam có sản phẩm thay thế hàng Trung Quốc (như gỗ, dây điện, cáp điện) giúp cho

giá trị nhập khẩu nhóm này thu hẹp khi VND giảm giá. Vì vậy, nhằm giảm bớt phụ thuộc vào nhập khẩu từ Trung Quốc, Việt Nam cần tiến hành song song cả việc nâng cao năng lực cho các ngành sản xuất trong nước vừa cần mở rộng tìm kiếm các thị trường nhập khẩu thay thế khác, như là từ các nước ASEAN. Các phát hiện của nghiên cứu này sẽ càng vững chắc hơn nữa nếu như bổ sung được những vấn đề như là: (i) mở rộng giai đoạn nghiên cứu thêm cả trước năm 2007 để tìm hiểu về thời kỳ trước khi Việt Nam mở cửa gia nhập WTO; (ii) mở rộng đối tượng nghiên cứu thêm các quốc gia khác trong khu vực có quan hệ ngoại thương với Trung Quốc để tìm những điểm tương đồng và khác biệt với Việt Nam. Những vấn đề này sẽ tiếp tục được tác giả phân tích, đánh giá trong các nghiên cứu khác trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Baek, J. (2013), 'Does the exchange rate matter to bilateral trade between Korea and Japan? Evidence from commodity trade data', *Economic Modelling*, 30 (2013), 856-862.
- Baek, J. (2014), 'Exchange rate effects on Korea-U.S. bilateral trade: A new look', *Research in Economics*, 68 (2014), 214-22.
- Bahmani-Oskooee, M. & Ardalani, Z. (2006), 'Exchange Rate Sensitivity of U.S. Trade Flows: Evidence from Industry Data', *Southern Economic Journal*, 72(3), 542-559.
- Bahmani-Oskooee, M., Xu, J. (2013), 'Impact of exchange rate volatility on commodity trade between US and Hong Kong', *Taylor & Francis Journals*, 27(1), 81-109
- Mai Thị Cẩm Tú (2015), 'Tác động của tỷ giá hối đoái đến giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam: Nghiên cứu thị trường Nhật và Mỹ', *Nghiên cứu và trao đổi*, 26(36), 44-52.
- Nguyễn Đức Độ (2015), 'Đồng USD mạnh và những tác động đến xuất khẩu của Việt Nam', *Tạp chí Tài chính*, Số 9(1), 50-52.
- Pesaran, H.M. & Shin, Y. (1999), 'Autoregressive Distributed Lag Modelling Approach to Cointegration Analysis', in *Econometrics and Economic Theory in the 20th. Century: The Ragnar Frisch Centennial Symposium*, Cambridge University Press, Cambridge.
- Pesaran, M.H., Shin, Y. & Smith, R.J. (2001), 'Bounds testing approaches to the analysis of level relationships', *J. Appl Econom*, 16, 289-326.
- Phạm Thế Anh (2015), 'Chính sách tỷ giá mới của Trung Quốc: Câu hỏi và lời giải cho Việt Nam', *Thời báo kinh tế Sài Gòn online*, Truy cập lần cuối 30 tháng 6 năm 2016, từ <<http://www.thesaigontimes.vn/134604/Chinh-sach-ty-gia-moi-cua-Trung-Quoc-Cau-hoi-va-loi-giai-cho-Viet-Nam.html>>.
- Phạm Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Đức Thịnh (2013), 'Foreign Direct Investment, Exports and Real Exchange Rate Linkages: Vietnam Evidence from a Cointegration Approach', *Journal of Southeast Asian Economies*, 30(3), 250-262.
- Phạm Thị Tuyết Trinh (2012), 'The impact of exchange rate fluctuation on trade balance on short and long run', *DEPOCEN working paper series*, 2012(23), retrieved on June 20th 2010, from <<http://www.depocenwp.org/>>
- Phí Đăng Minh (2010), 'Tác Động của tỷ giá đến xuất khẩu', *Vietstock*, Truy cập lần cuối ngày 15 tháng 7 năm 2016, từ <<http://vietstock.vn/PrintView.aspx?ArticleID=150864>>.
- Vũ Quốc Huy, Nguyễn Thị Thu Hằng & Vũ Phạm Hải Đăng (2011), *Tỷ giá hối đoái giai đoạn 2000 - 2011: Mức độ sai lệch và tác động đối với xuất khẩu*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.